



dì pí
地皮

noun · land; building site

Example Sentences

Zhè kuài dì pí hěn zhí qián
这块地皮很值钱。

This piece of land is very valuable.

Kāi fā shāng mǎi xià le nà piàn dì pí
开发商买下了那片地皮。

The developer bought that piece of land.

Trace each character, then write the word on your own.

地	地	地	地	地	地	地	地	地											
皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮											